

2.7. HUYỆN MUỜNG CHÀ

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
I	Xã Mùong Mươn				
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mùong Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	150	100	70	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	220	120	80	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
II	Xã Na Sang				
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mùong Mươn đến cầu Mùong Mươn;	220	120	80	
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Mùong Mươn đến ranh giới thị trấn Mùong Chà;	200	115	75	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
III	Xã Sa Lông				
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mùong Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	220	120	80	
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	200	115	75	
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	140	90	70	

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
IV	Xã Huổi Lèng				
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	170	100	75	
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	120	85	70	
3	Đường Ma Thì Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở;	105	80	65	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
V	Xã Mường Tùng				
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	230	125	80	
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	220	120	80	
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	170	100	75	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	90	70	60	
VI	Xã Ma Thì Hồ				
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	120	85	70	

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1;	180	100	75	
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	120	85	70	
4	Đường Ma Thì Hồ Chà Tờ đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	105	80	65	
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	90	70	60	
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	
VII	Xã Sá Tổng				
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngài;	180	100	75	
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	115	80	60	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	
VIII	Xã Pa Ham				
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngài hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	120	85	70	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	190	100	75	

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	120	85	70	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	
IX	Xã Nậm Nèn				
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	130	85	70	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	180	100	75	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	130	85	70	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	
X	Xã Hừa Ngài				
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	115	85	70	
2	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	120	85	70	
3	Đường liên xã đoạn từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	100	70	60	
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	85	70	60	

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí còn lại
XI	Xã Huổi Mí				
1	Đường liên xã từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	85	70	60	
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	85	70	60	
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	100	70	60	
4	Đường liên xã từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	85	70	60	
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	80	65	60	

2.8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	450	270	135
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	300	150	100
3	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	250	150	100
II	Xã Nà Hỳ			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	120	85	70
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	450	270	135
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	450	270	135
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	450	270	135
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	700	480	350
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	250	150	100
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	300	150	100
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	120	85	70
III	Xã Vàng Đán			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính	80	65	60
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	100	75	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bùng	80	65	60
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù	80	65	60
5	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
IV	Xã Nà Bùng			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bùng	80	65	60
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bùng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng	110	75	60
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	95	70	60
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bùng	95	70	60
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49	80	65	60
6	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
V	Xã Nậm Chua			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	100	75	60
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	80	65	60
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	80	65	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
VI	Xã Nậm Tin			
1	Từ cầu Huổi Đấp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	80	65	60
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đấp	100	75	60
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin	80	65	60
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang;	100	75	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	70	60	55
VII	Xã Nậm Nhừ			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	100	75	60
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	80	65	60
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cur A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	90	70	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
VIII	Xã Nà Khoa			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	80	65	60
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	80	65	60
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	120	85	70
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	80	65	60
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	120	85	70
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa	80	65	60
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	70	60	55
IX	Xã Na Cô Sa			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2	100	75	60
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bồng (trường THCS)	150	130	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	100	75	60
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	150	130	100
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bồng đến trạm biên phòng Na Cồ Sa 2	100	75	60
6	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
X	Xã Si Pa Phìn			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	150	130	100
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	250	150	100
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	150	130	100
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Ché Nhù (Ông Đớ)	250	150	100
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Ché Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	150	130	100
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	250	150	100
7	Đường nội, liên thôn bản	100	75	60
XI	Xã Phìn Hồ			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vành	120	85	70
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng	160	120	80
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	120	85	70
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân	160	120	80
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nưa	120	85	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	90	70	60
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	120	85	70
8	Đường nội, liên thôn bản	85	65	60
XII	Xã Chà Nưa			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phùm giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sụ 1	120	72	50
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sụ 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	160	120	80
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	90	55	40
4	Đường nội, liên thôn bản	85	65	60
XIII	Xã Chà Cang			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	120	85	70
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên	600	320	250
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng	380	250	160
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	120	85	70
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	600	320	250
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	300	200	150
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ	120	85	70
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin	100	75	60
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	520	310	260
10	Các đường liên, nội thôn bản	80	65	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XIV	Xã Pa Tần			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	120	85	70
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	160	120	80
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	90	65	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	70	60	55
XV	Xã Chà Tở			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ẽn với bản Nà Pẩu	100	75	60
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Pẩu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	150	100	80
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng	100	75	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản	85	65	60
XVI	Xã Nậm Khăn			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	85	65	60
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lành Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	120	72	50
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	85	65	60
4	Các đường nội, liên thôn, bản		60	55

2.9. HUYỆN TỬA CHÙA

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		VT 1	VT2	VT3
1	Xã Mường Báng			
-	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng- phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108).	2.500	1.250	750
-	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn- thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện).	1.000	500	300
-	Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện).	2.000	1.200	700
-	Đoạn 4: Từ nhà bà Minh An- thửa 144 tờ BĐ 121 đến hết đất nhà ông Lò Văn Phôi - thửa 555 tờ BĐ 120 cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện).	800	400	150
-	Đoạn 5: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122) đến đất của điểm trường Đội 10- thửa 194 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện)	1.000	500	300
-	Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện).	600	400	200
	Đoạn 7: Từ nhà ông Phong Liên - thửa 396 tờ BĐ 120 đến hết đất nhà ông Chiến Vắn - thửa 6 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện)	600	350	150
	Đoạn 8: Từ hết đất nhà ông Chiến Vắn - thửa 6 tờ BĐ 145 đến hết đất bờ sông Ứn bao gồm cả phía đối diện (đọc theo trục đường chính)	400	250	100
-	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực	300	150	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		VT 1	VT2	VT3
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	250	130	90
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	100	80	60
2	Xã Xá Nhè			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	250	130	90
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
3	Xã Tả Sìn Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	250	130	90
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
4	Xã Mường Đun			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	150	90	70
-	Các thôn, bản còn lại	100	90	80
5	Xã Sính Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	150	90	70
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
7	Xã Tủa Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	150	90	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá		
		VT 1	VT2	VT3
-	Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xá Nhè	130	80	60
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
8	Xã Tả Phìn			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sin Thàng, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	150	90	70
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
9	Xã Sín Chải			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	120	90	80
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
10	Xã Lao Xả Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	120	90	80
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
11	Xã Huổi Sớ			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	120	90	80
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60
12	Xã Trung Thu			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	120	90	80
-	Các thôn, bản còn lại	100	80	60

2.10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	vị trí còn lại
I	Trục đường Tỉnh lộ 142.				
1	Đoạn từ giáp thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (Từ nút giao với đường NC12) đến đầu cầu Tạo Sen.	660	560	395	
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	600	490	340	
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cắn đến hết đất thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	800			
II	Trục đường Quốc lộ 12.				
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	660	420	350	
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	590	490	325	
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	450	430	310	
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.				
1	Đường N19A: Đoạn từ nút giao với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N13A ;	660			
2	Đường N13A: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A.	660			
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao đường N13A về phía bắc đến nút giao với đường N13A (cạnh khe huổi Bắc).	575			
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	770			
5	Đường NC12: Đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến nút giao với đường Tỉnh Lộ 142.	660			
IV	Các bản vùng cao				
1	Bản Hồ Huổi Luông	65			

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	vị trí còn lại
2	Bản Hồ Nậm Cán	65			
3	Bản Huổi Luân	65			
V	Các đường nội bản vùng thấp				
	- Đường nhựa	400			
	- Các trục đường bê tông nội bản	320			
	- Các trục đường đất nội bản	200			

PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

3.1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Các phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	82	80	78
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	70	68	66
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Các phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường	70	68	66
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	60	58	56
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	70	68	66
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	60	58	56
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường	60	58	56
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	40	38	36
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	82	80	78
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	70	68	66
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	9	8	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	6
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			

STT	Loại đất	Đơn giá		
-	Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mùng Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình	70	68	66
-	Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh	70	68	66

3.2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	80	75	68
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	70	65	58
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	62	58	55
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	55	52	47
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	60	55	52
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	50	47	43
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	47	45	42
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	40	37	35
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	70	66	60

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	58	54	50
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	9	8	8
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	8	7	7
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh	62	58	55
-	Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói	57	54	50

3.3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	58	56	54
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	55	53	51
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	50	48	46
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	45	42	39
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	43	40	38
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	40	38	36
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	42	40	38
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	40	38	36
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	38	35	33

4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	32	30	28
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	30	28	26
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	28	26	24
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	48	45	43
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	46	44	42
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	43	40	38
Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U	45	43	40
-	Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới	43	41	38
-	Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tìa Đình	40	38	36

3.4. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị trấn Mường Ảng	43	39	36
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	40	37	35
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	34	31	28
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị trấn Mường Ảng	33	31	30
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	29	28	25
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	26	24	22
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Mường Ảng	34	32	31
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	31	27	25
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	25	22	20
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Mường Ảng	21	17	15
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	19	16	15
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	19	15	13
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Mường Ảng	41	38	36
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	36	34	32
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngòi Cáy, Mường Đăng	32	28	26
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất:			

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Thị trấn Mường Ảng	8	7	7
	+ Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở, Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cây, Mường Đăng	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Thị trấn Mường Ảng	42	36	31
-	Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở	36	31	26
-	Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cây, Mường Đăng	31	31	26

3.5. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị trấn Tuần Giáo	70	60	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	62	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	58	55	50
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tinh, Tênh Phong, Pú Xi	55	52	50
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị trấn Tuần Giáo	60	55	50
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	55	52	50
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn	50	46	42
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tinh, Tênh Phong, Pú Xi	46	45	42
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Tuần Giáo	50	46	42
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	48	46	42

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	42	38	35
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	40	38	35
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Tuần Giáo	40	38	35
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	40	38	35
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	35	30	27
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	30	28	26
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Tuần Giáo	60	58	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	60	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	50	45	40
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	47	42	40
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất			
	+ Thị trấn Tuần Giáo	10	9	9

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	9	7	7
	+ Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	9	7	7
	+ Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	9	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Tuần Giáo	65	60	55
-	Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	62	58	55
-	Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn	58	55	50
-	Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi	55	52	48

3.6. HUYỆN MUỜNG NHÉ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	34	28
-	Các xã : Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	37	31	26
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Xã Mường Nhé	36	30	26
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	35	28	24
-	Các xã : Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	30	25	22
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Xã Mường Nhé	34	29	23
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	31	28	22
-	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	28	24	20
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Xã Mường Nhé	25	21	17
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	23	20	16
-	Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	21	19	17
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	34	28
-	Các xã : Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	35	31	26

Bảng 3: Đất lâm nghiệp

-	Đất rừng sản xuất	8	6	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5

Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản

-	Xã Mường Nhé	47	39	31
-	Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu	42	37	29
-	Các xã : Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng	35	30	26

3.7. HUYỆN MUỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị trấn Mường Chà	58	54	50
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	50	46	42
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	44	40	36
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị trấn Mường Chà	44	42	40
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	36	32	28
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	33	29	26
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Mường Chà	36	34	32
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	27	25	23
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	24	22	20
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Mường Chà; các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng	24	20	17
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	21	17	14
II	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Thị trấn Mường Chà	58	54	50

-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	52	48	46
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	52	48	46
III	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm			
-	Thị trấn Mường Chà	48	44	42
-	Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng	42	38	34
-	Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí	39	35	32
IV	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5

3.8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm			
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	45	38	30
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tân, Phìn Hồ	40	33	26
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	38	30	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	35	28	23
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	38	33	28
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tân, Phìn Hồ	35	29	26
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	32	28	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	28	25	22
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	35	30	25
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tân, Phìn Hồ	33	28	23
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	32	27	23
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	30	25	21
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	28	25	23
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Pa Tân, Phìn Hồ	26	23	21
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán	25	22	19
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	22	20	18

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	40	36	32
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tàn, Phìn Hồ	37	33	29
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Búng, Vàng Đán	35	30	25
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	30	26	22
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp			
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản			
-	Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ	53	45	40
-	Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tàn, Phìn Hồ	48	40	36
-	Các xã: Nà Khoa, Nà Búng, Vàng Đán	45	38	35
-	Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn	40	35	33

3.9. HUYỆN TỬA CHÙA

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		VT1	VT2	VT3
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
-	Thị trấn Tủa Chùa	46	42	39
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	39	35	33
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	26	23	20
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
-	Thị trấn Tủa Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	33	29	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	26	23	20
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Tủa Chùa	33	29	26
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	26	23	21
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	21	18	16
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
-	Thị trấn Tủa Chùa	23	20	17
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	21	18	16
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	20	16	13
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Thị trấn Tủa Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	33	29	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	26	23	20
Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Thị trấn Tủa Chùa	39	35	33
-	Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình	36	33	26
-	Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xá Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ	33	26	23

3.10. THỊ XÃ MUỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	56	52	48
2	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	42	38	34
3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	34	30	26
4	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác			
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	24	20	17
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	46	42	38
Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
	Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa	56	50	46

PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh)

BẢNG 1:

Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị:

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 2:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Mức giá đất của từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 3.

Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, vị trí bằng (=) 80% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, vị trí tương ứng.

BẢNG 4:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 5.

Đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất trồng cây hàng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 6.

Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 7.

Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; mục đích công cộng

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 8.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là đình, đền; đất phi nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 9:

Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường.

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 150% (1,5 lần) mức giá đất nông nghiệp của cùng loại đất trong bảng giá đất.